

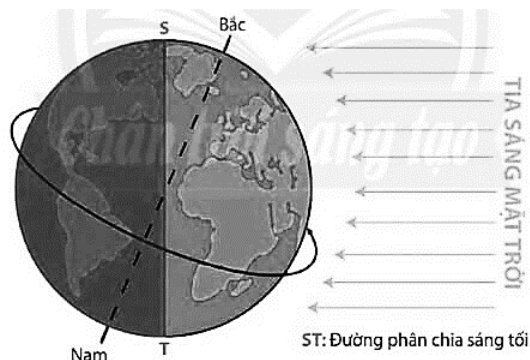
PHẦN 1: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 10

BÀI 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày, đêm

Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục nên đã tạo sự luân phiên ngày và đêm.

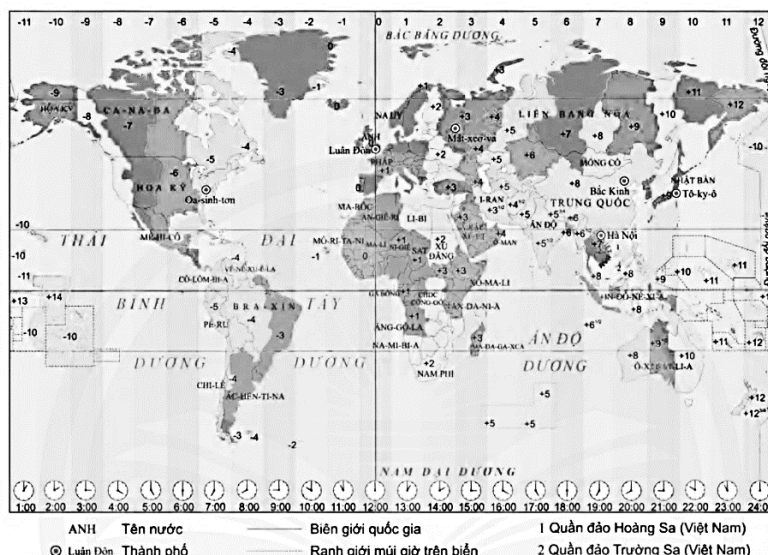


Hình 5.1. Sự luân phiên ngày, đêm

2. Giờ trên Trái Đất

a. Giờ địa phương: Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên cùng một thời điểm, ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở độ cao khác nhau. Do đó, các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ Mặt Trời).

b. Giờ múi: người ta chia Trái Đất làm 24 múi giờ (khu vực giờ), mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất một giờ.



Hình 5.2. Các múi giờ trên Trái Đất

Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT (Greenwich Mean Time). Số thứ tự các múi giờ được đánh từ kinh tuyến gốc sang phía đông. Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

Trong thực tế, ranh giới các múi giờ không hoàn toàn chạy theo kinh tuyến mà thường được quy định theo đường biên giới quốc gia.

c. Đường chuyển ngày quốc tế: Người ta quy định lấy kinh tuyến 180 độ qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ tây sang đông, qua kinh tuyến 180 độ thì lùi một ngày lịch; còn nếu đi từ đông sang tây, qua kinh tuyến 180 độ thì tăng 1 ngày lịch.

II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Các mùa trong năm

Mùa là một phần thời gian của năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

Nguyên nhân: trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời.

Người ta chia một năm thành bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Tuy nhiên, việc phân chia bốn mùa này chỉ mang tính chất tương đối và có sự khác nhau ở các khu vực, các quốc gia.

2. Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ

Độ dài ngày, đêm thay đổi theo mùa và theo vĩ độ do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương trong khi chuyển động quanh Mặt Trời.

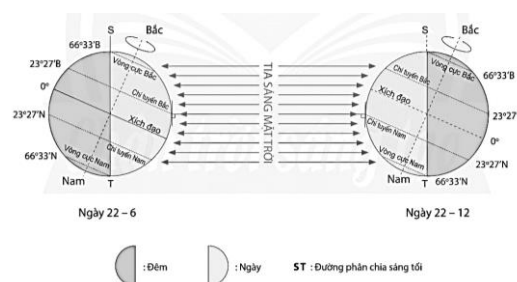
Ở Xích đạo, quanh năm có ngày, đêm bằng nhau.

Vào ngày 22-6, ngày dài hơn đêm. Đặc biệt, từ vòng cực Bắc đến cực Bắc thì ngày kéo dài 24 giờ (gọi là ngày địa cực). Ở bán cầu Nam, hiện tượng này diễn ra ngược lại.

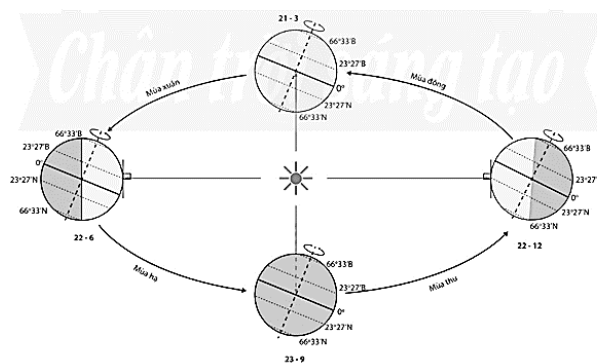
Vào ngày 22-12, ngày ngắn hơn đêm. Càng đi về phía cực Bắc thì ngày càng ngắn, đêm càng dài. Riêng từ vòng cực Bắc đến cực Bắc có đêm dài 24 giờ (gọi là đêm địa cực). Ở bán cầu Nam, hiện tượng này diễn ra ngược lại.

Càng gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng. Tại hai cực có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

Riêng hai ngày 21-3 và 23-9, ngày dài bằng đêm trên toàn Trái Đất.



Hình 5.5. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ



Hình 5.4. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc

Bài 8. KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I. KHÁI NIỆM

- Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất.
- Thành phần của khí quyển: không khí (nitơ 78%, oxy 21% và các khí khác), bụi và các tạp chất khác.
- Cấu trúc của khí quyển gồm nhiều tầng: đối lưu, bình lưu, các tầng cao (giữa, nhiệt, khuếch tán).
- Vai trò: quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống của Trái Đất.

II. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phân bố theo vĩ độ

- Vĩ độ càng tăng thì nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm càng tăng.

2. Phân bố theo lục địa và đại dương

- Biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ, ở lục địa lớn.
- Nguyên nhân: do sự hấp thụ nhiệt của đất và nước khác nhau.
- Nhiệt độ ở bờ Đông và bờ Tây lục địa thay đổi do ảnh hưởng của các dòng biển.

3. Phân bố theo địa hình

- Nhiệt độ không khí giảm theo độ cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm.
- Nhiệt độ còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

BÀI 9. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

I. KHÍ ÁP

Khí áp là sức nén của không khí lên bề mặt Trái Đất.

1. Sự hình thành các đai khí áp

- Trên bề mặt Trái Đất chia thành 7 đai khí áp.
- Các đai áp thấp và cao phân bố xen kẽ, đối xứng nhau qua đai áp thấp xích đạo.
- Nguyên nhân hình thành các đai khí áp:
 - + Do nhiệt lực: khu vực xích đạo có nhiệt độ cao hình thành áp thấp, vùng cực có nhiệt độ thấp hình thành áp cao.

+ Do động lực: hình thành do các dòng di chuyển thẳng và giáng của không khí. Ví dụ: đai áp thấp ôn đới, đai áp cao cận chí tuyến.

- Do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương nên các đai áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt.

2. Nguyên nhân thay đổi khí áp

a. Khí áp thay đổi theo độ cao

- Càng lên cao không khí càng loãng => sức nén của không khí càng nhỏ => khí áp giảm.

b. Khí áp thay đổi theo nhiệt độ

- Nhiệt độ cao => không khí nở ra => sức nén giảm => khí áp giảm.
- Nhiệt độ thấp => không khí co lại => sức nén tăng => khí áp tăng.

c. Khí áp thay đổi theo thành phần không khí

- Không khí chứa nhiều hơi nước có tỉ trọng nhỏ hơn không khí khô => khí áp thấp hơn.

II. GIÓ

- Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi khí áp cao đến nơi khí áp thấp.

- Gió được đặc trưng bởi tốc độ và hướng gió.

1. Các loại gió chính trên Trái Đất

Hoàn thành bảng sau:

Loại gió	Phạm vi hoạt động	Hướng thổi	Đặc điểm
Đông cực	Áp cao cực => áp thấp ôn đới,	- BCB: hướng ĐB - BCN: hướng ĐN	Lạnh, khô
Tây ôn đới	Áp cao cận chí tuyến => áp thấp ôn đới	- BCB: hướng TN - BCN: hướng TB	Hoạt động mạnh vào mùa đông, độ ẩm cao
Mậu dịch (tín phong)	Áp cao cận chí tuyến => áp thấp xích đạo.	- BCB: hướng ĐB - BCN: hướng ĐN	Khô
Gió mùa	Phổ biến ở khu vực Nhiệt đới và Ôn đới. Ví dụ: châu Á.	Hướng gió 2 mùa ngược chiều nhau	Thổi theo mùa, gió mùa hạ ẩm, gió mùa đông lạnh và khô.

2. Các loại gió địa phương

a. Gió biển, gió đất

- Hoạt động ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo chu kỳ ngày – đêm.
- Nguyên nhân: đất liền và đại dương hấp thụ nhiệt khác nhau => hình thành các vùng khí áp thay đổi theo ngày – đêm.

b. Gió phơn

- Là hiện tượng gió khô, nóng thổi từ trên núi xuống.

- Nguyên nhân: gió vượt núi, bị mất đi độ ẩm và gia tăng nhiệt độ khi xuống núi.

c. Gió thung lũng, gió núi

- Ở vùng đồi núi, ban ngày gió thổi từ thung lũng theo sườn núi đi lên, ban đêm gió theo sườn núi đi xuống.
- Nguyên nhân: chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.

Bài 10. MƯA

I. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1. Khí áp

- Những vùng áp thấp thường mưa nhiều do đây là khu vực hút gió, không khí ẩm bốc lên cao ngưng tụ thành mây và tạo ra mưa.
- Những vùng áp cao thường mưa ít do gió thổi đi, không khí không bốc hơi lên được.

2. Frông

- Frông là lớp tiếp xúc giữa hai khối khí có tính chất khác nhau.
- Miền có frông hoặc dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường mưa nhiều.

3. Gió

- Gió mang hơi nước từ đại dương vào lục địa, càng vào sâu trong lục địa mưa càng ít.
- Miền nằm trong đới gió tín phong thường mưa ít.
- Miền khí hậu gió mùa thường có mưa nhiều vào mùa hạ.

4. Dòng biển

- Những vùng ven biển nơi có dòng biển nóng chảy qua thường mưa nhiều.
- Ngược lại, những vùng ven biển nơi có dòng biển lạnh chảy qua thường mưa ít.

5. Địa hình

- Sườn đón gió thường mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít.
- Trên cùng một sườn đón gió, càng lên cao mưa càng nhiều, đến một độ cao nhất định độ ẩm không khí giảm nên không còn mưa.
- Những sườn và đỉnh núi cao thường ít mưa.

II. SỰ PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phân bố theo vĩ độ

- Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ.
- Mưa nhiều nhất ở xích đạo, kế đến là hai vùng ôn đới.
- Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến Bắc và Nam.
- Khu vực cực Bắc và cực Nam mưa rất ít.

2. Phân bố theo khu vực

- Lượng mưa phân bố không đều giữa các khu vực theo chiều đông – tây do ảnh hưởng của địa hình, dòng biển,...
- Những vùng giáp biển, gần biển, có dòng biển nóng chảy qua,... thường mưa nhiều.
- Những vùng sâu trong nội địa, có dòng biển lạnh chảy qua,... thường mưa ít.

BÀI 17. VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

I. VỎ ĐỊA LÍ

- Vỏ địa lí là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- Dày khoảng 30 – 35 km, tính từ giới hạn dưới của tầng ôdôn đến đáy vực thẳm đại dương, ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa.

II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ.

1. Khái niệm:

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.
- Nguyên nhân: tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí đều chịu tác động đồng thời của nội lực và ngoại lực, vì thế chúng không tồn tại một cách cô lập. Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng có sự gắn bó mật thiết tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện của quy luật

Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

3. Ý nghĩa thực tiễn

Sự cần thiết phải nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi khai thác.

BÀI 18. QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI

1. Khái niệm

- Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần và cảnh quan địa lí theo vĩ độ. (từ xích đạo đến cực).
- Do Trái Đất hình cầu làm cho góc nhập xạ thay đổi từ Xích đạo về hai cực. Do đó lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi, tác động tới sự phát triển, phân bố của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

2. Biểu hiện

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt: Có 7 vòng đai nhiệt: 1 vòng đai nóng, 2 vòng đai ôn hòa, 2 vòng đai lạnh và 2 vòng đai băng giá vĩnh cửu.
- Các đai khí áp và các đới gió chính:
 - + Có 7 đai khí áp: 3 đai áp thấp và 4 đai áp cao.
 - + Có 6 đới gió chính: 2 đới Mậu dịch, 2 đới Tây ôn đới, 2 đới đông cực.
- Các đới khí hậu: Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu chính. Từ xích đạo về 2 cực lần lượt có các đới khí hậu xích đạo (chung cho cả 2 bán cầu), cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực và cực.
- **Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật**
 - + Có 10 kiểu thảm thực vật.
 - + Có 10 nhóm đất.

II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

1. Khái niệm.

- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.
- Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành các đai dương và lục địa, địa hình núi cao.

2. Biểu hiện

a. Quy luật đai cao.

- Khái niệm: là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.
- Nguyên nhân: do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.
- Biểu hiện rõ nhất là sự phân bố của các vành đai thực vật và đất theo độ cao.

b. Quy luật địa ô.

- Khái niệm: là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ.
- Nguyên nhân:
 - + Do sự phân bố đất liền và biển, đai dương làm cho khí hậu trên lục địa bị phân hóa từ đông sang tây.
 - + Do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
- Biểu hiện rõ nhất là sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

III. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

- Các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau.
- Hiểu được biểu hiện của quy luật địa đới và phi địa đới giúp chúng ta giải thích được sự đa dạng, phong phú của các thành phần tự nhiên và cảnh quan trên Trái Đất cũng như từng khu vực lãnh thổ cụ thể.
- Tính địa đới và phi địa đới của các thành phần tự nhiên và cảnh quan còn là cơ sở để phân chia các khu vực địa lí, từ đó có thể phân vùng trong phát triển kinh tế, áp dụng các biện pháp quy hoạch và phát triển vùng cho phù hợp.
- Con người sinh sống và sản xuất ở từng lãnh thổ khác nhau cần có các biện pháp sử dụng hợp lí và hiệu quả sự đa dạng của tự nhiên.

BÀI 19. DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

I. DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Đặc điểm dân số thế giới

- Dân số thế giới tăng lên theo thời gian. Năm 2020, dân số thế giới khoảng 7,79 tỉ người, gấp khoảng 3 lần so với năm 1950.
- Quy mô dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau.

2. Tình hình phát triển dân số thế giới

- Dân số thế giới không ngừng tăng, dẫn đến hiện tượng “bùng nổ dân số” (giữa thế kỉ XX) → gây ra những vấn đề kinh tế - xã hội, môi trường nghiêm trọng, suy thoái tài nguyên.
- Dân số thế giới tiếp tục tăng trong thế kỉ XXI, nhưng tốc độ chậm hơn so với thời gian trước. Dự báo số dân thế giới sẽ đạt khoảng 9 tỉ người vào năm 2037.

II. GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng dân số tự nhiên

a. Tỷ suất sinh thô

- Là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm (%).

b. Tỉ suất tử thô

- Là tương quan giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm (%).

c. Tỉ suất gia tăng tự nhiên

- Là sự hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô (%).

2. Gia tăng cơ học

Gia tăng cơ học gồm hai bộ phận xuất cư và nhập cư.

- Tỉ suất nhập cư là tương quan giữa số người di chuyển đến một vùng lãnh thổ so với dân số trung bình cùng thời điểm.

- Tỉ suất xuất cư là tương quan giữa số người di chuyển ra khỏi một vùng lãnh thổ so với dân số trung bình cùng thời điểm.

- Tỉ suất tăng dân số cơ học là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư (%).

- Gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia thì nó có thể làm thay đổi số dân và tác động quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội.

3. Gia tăng dân số thực tế

Được thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học (%).

III. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIA TĂNG DÂN SỐ THẾ GIỚI

- Nhân tố kinh tế - xã hội:

+ Các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ phát triển cao sẽ thu hút dân nhập cư và ngược lại. Các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, tỉ lệ dân số làm nông nghiệp cao hơn dẫn đến nhu cầu về lao động nhiều hơn, gia tăng cao hơn.

+ Chính sách phát triển dân số, phong tục, tập quán và tâm lí xã hội, độ tuổi kết hôn....ảnh hưởng đến gia tăng dân số.

- Nhân tố tự nhiên – sinh học: điều kiện tự nhiên, cơ cấu sinh học của dân số tác động đến gia tăng dân số

- Các thiên tai, dịch bệnh....cũng ảnh hưởng đến gia tăng dân số.

BÀI 21. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới

- Sự phân bố dân cư trên thế giới không đều trong không gian và biến động theo thời gian.

- Mật độ dân số trung bình thế giới là 60 người/km² (năm 2020), mật độ dân số đông dân nhất là Mô-na-cô (26338 người/km²), thưa dân nhất là đảo Gron-len (<1 người/km²).

- Trong một lục địa, một khu vực, một quốc gia, một vùng lãnh thổ của từng quốc gia, phân bố dân cư cũng không đều.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư trên thế giới

- Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật, chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, bao gồm:

a. Các nhân tố kinh tế – xã hội

- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế: có vai trò quyết định trong sự phân bố dân cư.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ và chuyển cư: những khu vực được khai thác càng lâu đời có dân cư càng đông.

- Việc chuyển cư với quy mô lớn có tác động nhiều tới sự phân bố dân cư trên thế giới.

b. Các nhân tố tự nhiên

- Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên (khí hậu, nước, địa hình, đất đai,...) tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn đến đời sống con người qua đó tác động đến sự phân bố dân cư.

II. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm

- Là quá trình kinh tế – xã hội, biểu hiện là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

- Tỷ lệ dân thành thị là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ đô thị hoá của các quốc gia, khu vực. Tỷ lệ dân thành thị thế giới ngày càng tăng, các nước phát triển có tỷ lệ dân thành thị cao hơn các nước đang phát triển nhưng tốc độ tăng tỷ lệ dân thành thị các nước đang phát triển lại nhanh hơn các nước phát triển.

2. Các nhân tố tác động đến đô thị hoá

a. Nhân tố kinh tế – xã hội

- Trình độ phát triển kinh tế tác động mạnh đến quá trình đô thị hoá, mang tính chất quyết định trong quá trình đô thị hoá.

- Quá trình công nghiệp hoá trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản sẽ hình thành các đô thị ở nông thôn và các vùng ven biển.

- Đường lối và hệ thống chính sách của Nhà nước về quy hoạch đô thị là cơ sở pháp lí tạo điều kiện thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước để phát triển mạng lưới đô thị.

- Hiện nay, lối sống nông thôn ngày càng tiếp cận với lối sống đô thị nên quá trình đô thị hoá phát triển mạnh ở nông thôn.

b. Nhân tố tự nhiên

- Vị trí địa lí có ảnh hưởng đến lịch sử hình thành và phát triển đô thị, tính chất đô thị và lối sống đô thị.

- Những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ thu hút dân cư, do đó quá trình đô thị hoá diễn ra sớm hơn, quy mô lớn hơn.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

a. Tác động tích cực

- Đối với kinh tế – xã hội: góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ; tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư,...

- Đối với môi trường: mở rộng không gian đô thị và cải thiện cơ sở hạ tầng, hình thành môi trường đô thị hiện đại, giúp người dân có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ tiện nghi và ứng xử văn minh, thực hiện quy định về vệ sinh môi trường tại đô thị,...

b. Tác động tiêu cực

- Đối với kinh tế – xã hội: đô thị hoá tự phát không gắn với công nghiệp hoá sẽ đẩy nhanh quá trình tập trung dân cư tại các đô thị, gây quá tải cơ sở hạ tầng, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng và tạo sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm, quản lí hành chính và trật tự an ninh đô thị. Trong khi đó, ở nông thôn sẽ thiếu hụt nguồn lao động, ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế và bảo tồn, gìn giữ những giá trị văn hoá truyền thống tại địa phương.

- Đối với môi trường: đô thị hoá làm suy giảm đa dạng sinh học, thay đổi địa hình bề mặt, mực nước ngầm,... Môi trường bị ô nhiễm từ các chất thải trong sản xuất và sinh hoạt ở các đô thị.

BÀI 24. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành tổng thể nền kinh tế.

- Nội dung gồm: Tập hợp các bộ phận (thành phần) hợp thành và các bộ phận có mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan hay tỉ lệ nhất định.

2. Phân loại cơ cấu kinh tế

a. Cơ cấu ngành kinh tế

- Là tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng với nhau.

- Là bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Có ba nhóm ngành chính: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

b. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Các thành phần kinh tế này có tác động qua lại với nhau, vừa hợp tác lại vừa cạnh tranh trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.

- Việt Nam có các thành phần: kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

c. Cơ cấu lãnh thổ

- Là một bộ phận của nền kinh tế, là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.

- Dựa vào quy mô lãnh thổ sẽ có các cấp: toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

BÀI 25. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

Đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người, bao gồm:

- Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội; cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn ngoại tệ cho đất nước.
- Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.
- Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế – xã hội ở mỗi vùng, quốc gia.
- Giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Đặc điểm

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, diện tích mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành thủy sản.
- Đối tượng sản xuất là cây trồng và vật nuôi.
- Cần phải hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường có tính mùa vụ.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chịu tác động của điều kiện tự nhiên.

- Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại: tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ngày càng được đẩy mạnh, liên kết trong sản xuất ngày càng chặt chẽ hơn.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Vị trí địa lí

- Ảnh hưởng đến sự phân bố của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Ảnh hưởng đến việc mở rộng thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Điều kiện tự nhiên

- Địa hình ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Đất đai ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.
- Khí hậu tác động đến cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.
- Nguồn nước ngọt ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản.
- Sinh vật là nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.

3. Kinh tế – xã hội

- Dân cư ảnh hưởng rất lớn đến thị trường tiêu thụ.
- Nguồn lao động, trình độ người lao động, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ,... ảnh hưởng đến quy mô, năng suất và hiệu quả sản xuất.
- Cơ sở vật chất – kĩ thuật ảnh hưởng đến quy mô, hiệu quả sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá.
- Tiến bộ khoa học – công nghệ giúp nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm, sử dụng hiệu quả tài nguyên nông nghiệp.
- Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước có vai trò điều tiết sản xuất, ảnh hưởng đến tính chuyên môn hoá sản xuất.

Bài 29. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu

- **Khái niệm:** Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

- Cơ cấu:

- + Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động: Công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.
- + Theo công dụng kinh tế của sản phẩm: Công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

+ Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động:

- ✓ Công nghiệp khai thác.
- ✓ Công nghiệp chế biến, chế tạo.
- ✓ Công nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.

2. Vai trò

- Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
- Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Cung cấp lượng hàng tiêu dùng đa dạng, là mặt hàng xuất khẩu
 - Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.
 - Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.
- => Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội.

3. Đặc điểm

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.
- Các cuộc cách mạng công nghiệp làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp.
- Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá.
- Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Hiện nay, sản xuất công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

- **Vị trí địa lý:** ảnh hưởng tới việc lựa chọn và phân bố cơ sở sản xuất công nghiệp.
- **Điều kiện kinh tế – Xã hội:**
 - + Dân cư và nguồn lao động: nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.
 - + Cơ sở hạ tầng, Cơ sở vật chất kĩ thuật: nền tảng thúc đẩy sự hợp tác trong sản xuất.
 - + Tiến bộ khoa học và công nghệ: làm xuất hiện các ngành mới, thay đổi phân bố ngành công nghiệp.
 - + Vốn và thị trường: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô của ngành CN.
 - + Chính sách: tác động đến xu hướng phát triển, các hình thức TCLT, phân bố của ngành CN.
- **Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:**
 - + Tài nguyên: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô và phân bố ngành CN.
 - + Nguồn nước, quỹ đất: Tác động đến sự phát triển ngành CN.

BÀI 33. CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu:

- Cơ cấu ngành dịch vụ được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành dịch vụ.
- Chia làm ba nhóm ngành chính:
 - + Dịch vụ kinh doanh
 - + Dịch vụ tiêu dùng
 - + Dịch vụ công

2. Vai trò: quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống xã hội

- Thúc đẩy sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế khác.
- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế- xã hội để phát triển đất nước.
- Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

3. Đặc điểm:

- Sản phẩm của ngành dịch vụ thường không phải là vật chất cụ thể.
- Ngành dịch vụ có sự liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác và là mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất.
- Ngành dịch vụ có cơ cấu ngành đa dạng, có sự thay đổi nhanh về quy mô, loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu mới của thị trường.
- Các thành tựu khoa học - công nghệ đang được ứng dụng mạnh mẽ trong ngành dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và năng suất lao động.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ

1. **Vị trí địa lý:** ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm phân bố, sự liên kết phát triển, sự hội nhập quốc tế,... của ngành dịch vụ.

2. **Điều kiện kinh tế - xã hội:** có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ:

- Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố.
- Dân số đông ảnh hưởng đến quy mô phát triển ngành dịch vụ.
- Cơ cấu dân số và lịch sử - văn hoá tạo nên sự đa dạng về sản phẩm dịch vụ.
- Phân bố dân cư, sự phát triển cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến mạng lưới phân bố.
- Xu hướng tiêu dùng, tiến bộ khoa học - công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập ảnh hưởng đến xu hướng phát triển ngành.

3. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Là tiền đề vật chất cho sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
- Các điều kiện về địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,... ảnh hưởng đến sự lựa chọn khai thác một số loại hình dịch vụ như giao thông vận tải, du lịch,...

PHẦN 2: MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

BÀI 5: HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Câu 1. Vì sao ngày và đêm diễn ra luân phiên trên Trái Đất?

- A. Trái đất có dạng hình cầu và quay quanh Mặt trời.
- B. Trái đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục.
- C. Trục Trái đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo.
- D. Trái đất tự quay quanh trục từ tây sang đông.

Câu 2. Trái đất được chia thành bao nhiêu múi giờ?

- A. 6.
- B. 9.
- C. 12.
- D. 24.

Câu 3. Việt Nam nằm trong múi giờ nào sau đây?

- A. Số 5.
- B. Số 6.
- C. Số 7.
- D. Số 8.

Câu 4. Người ta quy định tăng 1 ngày lịch khi đi từ phía nào qua kinh tuyến 180°?

- A. Tây sang Đông.
- B. Đông sang Tây.
- C. Bắc xuống Nam.
- D. Nam lên Bắc.

Câu 5. Giờ Mặt Trời còn được gọi là giờ nào sau đây?

- A. Giờ múi. B. Giờ địa phương. C. Giờ GMT. D. Giờ quốc tế.

Câu 6. Các mùa trên Trái Đất sinh ra là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Trục Trái Đất nghiêng và tự quay quanh trục từ tây sang đông.
B. Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục tưởng tượng của nó.
C. Trái Đất có dạng hình cầu và chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.
D. Trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi quay quanh Mặt Trời.

Câu 7. Khoảng thời gian nào sau đây theo dương lịch là mùa thu ở bán cầu Bắc?

- A. 21/3 – 22/6. B. 22/6 – 23/9. C. 23/9 – 22/12. D. 22/12 – 21/3.

Câu 8. Nơi nào trên Trái đất luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

- A. Chí tuyến. B. Xích đạo. C. Ôn đới. D. Cực Bắc.

Câu 9. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Trục Trái Đất nghiêng và tự quay quanh trục từ tây sang đông.
B. Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục tưởng tượng của nó.
C. Trái Đất có dạng hình cầu và chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.
D. Trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi quay quanh Mặt Trời.

Câu 10. Ngày 21-3, độ dài ngày, đêm trên toàn Trái đất có đặc điểm nào sau đây?

- A. Ngày dài hơn đêm. B. Ngày ngắn hơn đêm. C. Ngày dài bằng đêm. D. Ngày dài 24 giờ.

BÀI 8: KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Khí quyển là lớp không khí

- A. bao quanh Trái Đất. B. trên bề mặt Trái Đất.
C. bên trên vỏ Trái Đất. D. bên ngoài Trái Đất.

Câu 2. Thành phần chiếm tỉ lệ cao nhất trong khí quyển là

- A. khí oxy. B. khí nitơ. C. khí carbonic. D. hơi nước.

Câu 3. Cấu trúc của khí quyển gồm các tầng

- A. đối lưu, bình lưu, các tầng thấp. B. bình lưu, trung lưu, các tầng cao.
C. các tầng cao, thượng lưu, bình lưu. D. đối lưu, bình lưu, các tầng cao.

Câu 4. Càng về gần cực

- A. góc chiếu của mặt trời tăng. B. biên độ nhiệt năm càng nhỏ.
C. nhiệt độ trung bình năm giảm. D. nhiệt độ trung bình năm tăng.

Câu 5. Biên độ nhiệt năm càng lớn khi

- A. càng xa hai cực. B. càng về gần xích đạo.
C. càng về gần hai cực. D. càng xa ôn đới.

Câu 6. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A. bờ Tây. B. đại dương. C. bờ Đông. D. lục địa.

Câu 7. Đại dương có

- A. biên độ nhiệt nhỏ. B. biên độ nhiệt lớn.
C. nhiệt độ trung bình cao nhất. D. nhiệt độ trung bình thấp nhất.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây đúng về biên độ nhiệt ở lục địa và đại dương?

- A. Đại dương nhỏ, lục địa lớn. B. Đại dương lớn, lục địa nhỏ.
C. Đại dương nhỏ, lục địa nhỏ. D. Đại dương lớn, lục địa lớn.

Câu 9. Ý nào sau đây *không* đúng khi nói về sự phân bố nhiệt độ theo địa hình?

- A. Nhiệt độ giảm dần theo độ cao. B. Nhiệt độ tăng dần theo độ cao.
C. Độ dốc càng lớn nhiệt độ càng nhỏ. D. Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc.

Câu 10. Nhiệt độ không khí *không* phụ thuộc vào yếu tố nào của địa hình?

- A. Độ cao của địa hình. B. Cấu trúc địa chất.
C. Độ dốc của sườn núi. D. Hướng phơi của sườn núi.

BÀI 9: KHÍ ÁP VÀ GIÓ

Câu 1. Loại gió nào sau đây thổi từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới?

- A. Mùa. B. Mậu dịch. C. Tây ôn đới. D. Đông cực.

Câu 2. Gió Tín phong thổi từ

- A. áp thấp xích đạo về áp cao cận chí tuyến. B. áp thấp ôn đới về áp cao cận chí tuyến.
C. áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới. D. áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.

Câu 3. Ở bán cầu Nam, gió Đông cực thổi theo hướng

- A. Tây Nam. B. Đông Nam. C. Đông Bắc. D. Tây Bắc.

Câu 4. Nhận định nào sau đây **không** đúng về gió mùa?

- A. Gồm có gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.
B. Hướng gió hai mùa trong năm ngược chiều nhau.
C. Hình thành do sự chênh lệch giữa các đai khí áp.
D. Thường phổ biến ở khu vực nhiệt đới và ôn đới.

Câu 5. Gió đất, gió biển hoạt động ở vùng

- A. ven biển. B. đồi núi. C. ôn đới. D. nhiệt đới.

Câu 6. Tính chất của gió phơn là

- A. khô, nóng. B. nóng, ẩm. C. lạnh, khô. D. lạnh, ẩm.

Câu 7. Các đai khí áp nào sau đây hình thành do động lực?

- A. Xích đạo và ôn đới. B. Cực và cận chí tuyến.
C. Xích đạo và cận chí tuyến. D. Cận chí tuyến và ôn đới.

Câu 8. Đai áp thấp xích đạo hình thành do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Động lực. B. Nhiệt lực. C. Địa hình. D. Trọng lực.

Câu 9. Khí áp thay đổi do những nguyên nhân nào sau đây?

- A. Độ cao, địa chất, thành phần không khí. B. Nhiệt độ, sinh vật, thành phần không khí.
C. Nhiệt độ, độ cao, thành phần không khí. D. Địa chất, nhiệt độ, thành phần không khí.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi khí áp?

- A. Khí áp giảm khi nhiệt độ giảm. B. Khí áp giảm khi càng lên cao.
C. Khí áp giảm khi độ ẩm tăng. D. Khí áp tăng khi nhiệt độ giảm.

BÀI 10: MƯA

Câu 1. Theo vĩ độ, khu vực nào mưa nhiều nhất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Cực.

Câu 2. Lượng mưa ở hai vùng chí tuyến

- A. ít nhất. B. nhiều nhất. C. tương đối ít. D. tương đối nhiều.

Câu 3. Khu vực gần biển có dòng biển nóng chảy qua thường

- A. mưa ít. B. mưa rất ít. C. không mưa. D. mưa nhiều.

Câu 4. Khu vực nào sau đây thường có lượng mưa ít?

- A. Hai vùng ôn đới. B. Nằm sâu trong nội địa.
C. Miền khí hậu gió mùa. D. Nơi có dòng biển nóng.

Câu 5. Nhận định nào sau đây **không** đúng về lượng mưa trên Trái Đất?

- A. Càng về hai cực lượng mưa càng tăng. B. Khu vực sâu trong nội địa thường mưa ít.
C. Lượng mưa không đều theo chiều đông, tây. D. Nơi dòng biển lạnh chảy qua thường mưa ít.

Câu 6. Lượng mưa chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố nào sau đây?

- A. frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng, khí áp. B. địa hình, khí áp, frông, gió, dòng biển.
C. gió, địa hình, sông ngòi, khí áp, frông. D. dòng biển, sinh vật, frông, khí áp, gió.

Câu 7. Những nhân tố nào sau đây thường gây mưa ít?

- A. Dòng biển lạnh, khí áp cao. B. Khí áp thấp, gió mùa mùa hạ.
C. Dải hội tụ nhiệt đới, frông. D. Gió Tây ôn đới, sườn đón gió.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng về ảnh hưởng địa hình đến phân bố mưa?

- A. Sườn đón gió thường mưa ít. B. Sườn khuất gió mưa nhiều.
C. Đỉnh núi cao thường ít mưa. D. Sườn núi cao mưa nhiều.

Câu 9. Khu vực cận chí tuyến thường xuất hiện các hoang mạc lớn do

- A. dòng biển nóng chảy ven bờ. B. có dải hội tụ nhiệt đới đi qua.
C. có gió mùa hoạt động mạnh. D. nằm dưới những đai khí áp cao.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của các nhân tố đến lượng mưa?

- A. Những vùng khí áp cao thường mưa rất ít do có gió thổi đi.
B. Các đỉnh núi cao thường ít mưa do độ ẩm không khí giảm.
C. Dòng biển nóng gây mưa ít do không khí không bốc lên được.
D. Miền nằm trong đới gió Tín phong mưa ít do gió khô nóng.

BÀI 17: VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Câu 1. Vỏ địa lí là lớp vỏ

- A. cảnh quan, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.
- B. cảnh quan, ở đó có các lớp vỏ bộ phận, quan trọng nhất là sinh quyển.
- C. của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- D. của Trái Đất, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.

Câu 2. Thành phần cấu tạo nên vỏ địa lí gồm:

- A. khí hậu, thực vật, động vật, thổ nhưỡng.
- B. sinh vật, địa hình, khí hậu, sông ngòi.
- C. tầng trầm tích, tầng granit, tầng badan, lớp man-ti.
- D. khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, sinh quyển.

Câu 3. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở lục địa là

- A. phần trên tầng đá trầm tích.
- B. phần dưới tầng đá granit.
- C. xuống hết lớp vỏ phong hoá.
- D. phần trên lớp man-ti trên.

Câu 4. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa

- A. các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ Trái Đất.
- B. các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.
- C. các thành phần của lớp vỏ địa lí với các bộ phận của vỏ Trái Đất.
- D. các bộ phận lãnh thổ của vỏ địa lí và các tầng đá của lớp vỏ Trái Đất.

Câu 5. Trong tự nhiên, nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ, đó là

- A. khái niệm về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
- B. nguyên nhân sinh ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
- C. biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
- D. ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi so sánh sự khác nhau giữa vỏ địa lí và vỏ Trái Đất?

- A. Chiều dày của lớp vỏ địa lí khoảng 30 – 35 km, vỏ Trái Đất dao động từ 5 – 70km.
- B. Vỏ địa lí dày hơn vỏ Trái Đất ở đại dương và mỏng hơn vỏ Trái Đất ở trên lục địa.
- C. Trên cùng của Vỏ Trái Đất là tầng trầm tích, vỏ địa lí là giới hạn dưới của tầng ô dôn.
- D. Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá, vỏ địa lí được cấu tạo bởi sinh vật và nước.

Câu 7. Mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí bị can thiệp chủ yếu bởi

- A. sự biến đổi của khí hậu toàn cầu.
- B. mực nước biển ngày càng dâng cao.
- C. các hoạt động du lịch của con người.
- D. sản xuất và sinh hoạt của con người.

Câu 8. Ý nghĩa quan trọng của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là giúp con người ở mọi nơi trên Trái Đất

- A. gia tăng sản xuất và phát triển kinh tế.
- B. đẩy mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên.
- C. không tác động vào các yếu tố tự nhiên.
- D. khai thác và sử dụng tự nhiên hợp lí.

Câu 9. Trước khi sử dụng bất cứ lãnh thổ nào vào mục đích kinh tế, cần phải nghiên cứu kĩ

- A. địa chất và địa hình.
- B. toàn bộ điều kiện địa lí.

C. địa hình và khí hậu.

D. nguồn nước và sinh vật.

Câu 10. Cần phải nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi khai thác giúp chúng ta

A. đề xuất được những giải pháp khai thác và sử dụng hợp lí tự nhiên.

B. phân chia các khu vực địa lí, phân vùng trong phát triển kinh tế.

C. giải thích được sự đa dạng, phong phú của các thành phần tự nhiên.

D. áp dụng các biện pháp quy hoạch và phát triển vùng cho phù hợp.

BÀI 18: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

Câu 1. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật theo vĩ độ của

A. các thành phần và cảnh quan địa lí.

B. yếu tố khí hậu và địa hình.

C. cảnh quan địa lí và sông ngòi.

D. đặc điểm địa hình và sinh vật.

Câu 2. Quy luật địa đới **không** biểu hiện ở sự phân bố của các yếu tố nào sau đây trên Trái Đất?

A. Các vòng đai nhiệt và các đới khí hậu.

B. Các đai khí áp và các đới gió chính.

C. Các thảm thực vật và nhóm đất chính.

D. Sự xen kẽ của lục địa và đại dương.

Câu 3. Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các đối tượng địa lí **không** theo yếu tố nào sau đây?

A. Vĩ độ.

B. Kinh độ.

C. Địa hình.

D. Lục địa.

Câu 4. Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo yếu tố nào sau đây?

A. Kinh độ.

B. Vĩ độ.

C. Hướng núi.

D. Độ cao.

Câu 5. Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố theo độ cao của

A. thực vật và động vật.

B. đất và thực vật.

C. đất và khí hậu.

D. nhiệt độ và lượng mưa.

Câu 6. Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi theo kinh độ của

A. thực vật.

B. địa hình.

C. sông ngòi.

D. thổ nhưỡng.

Câu 7. Hiểu được biểu hiện của các quy luật địa đới và phi địa đới có ý nghĩa nào sau đây?

A. Giải thích được sự đa dạng, phong phú của các thành phần tự nhiên trên Trái Đất.

B. Giải thích được hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ trên Trái Đất.

C. Giải thích được sự tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời của Trái Đất.

D. Giải thích được sự thay đổi thời tiết, khí hậu bốn mùa trong năm trên Trái Đất.

Câu 8. Tính địa đới và phi địa đới của các thành phần tự nhiên và cảnh quan là cơ sở để

A. phân chia các khu vực địa lí, phân vùng phát triển kinh tế.

B. phân chia các khu vực địa hình, phân vùng phát triển kinh tế.

C. quy hoạch đất đai, khai thác các loại tài nguyên khoáng sản.

D. quy hoạch các vùng dân cư, phân khu địa lí động-thực vật.

Câu 9. Việc nghiên cứu quy luật địa đới và phi địa đới giúp con người

A. có các biện pháp sử dụng hợp lí và hiệu quả sự đa dạng của tự nhiên.

B. có các biện pháp phát triển và tôn tạo các tài nguyên thiên nhiên.

C. nghiên cứu và lai tạo ra nhiều giống cây trồng và vật nuôi mới.

D. nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi hiện nay.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quy luật địa đới và quy luật phi địa đới?

- A. Quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ.
- B. Quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời với nhau.
- C. Mỗi quy luật có vai trò chủ yếu trong từng khu vực lãnh thổ.
- D. Mỗi quy luật chi phối tất cả sự hình thành và phát triển tự nhiên.

BÀI 19: DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

Câu 1: Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số thế giới hiện nay?

- A. Hoa Kỳ là quốc gia đông dân nhất thế giới.
- B. Năm 2020, số dân thế giới khoảng 7,79 tỉ người.
- C. Các nước, các vùng lãnh thổ có số dân khác nhau.
- D. Số dân thế giới năm 2020 gấp khoảng 3 lần so với năm 1950.

Câu 2: Ý nào sau đây **không** đúng với cơ cấu dân số thế giới phân theo châu lục hiện nay?

- A. Châu Á chiếm tỉ trọng cao nhất.
- B. Châu Phi có tỉ trọng lớn thứ ba.
- C. Châu Đại Dương có tỉ trọng ít nhất.
- D. Châu Mỹ có tỉ trọng cao hơn Châu Âu.

Câu 3: Ý nào sau đây **không** đúng với tình hình phát triển dân số thế giới hiện nay?

- A. Số dân thế giới không ngừng tăng từ đầu thế kỉ XIX đến nay.
- B. Hiện tượng “bùng nổ dân số” diễn ra khoảng giữa thế kỉ XX.
- C. Thế kỉ XXI, số thế giới có tốc độ tăng nhanh hơn trước.
- D. Dự báo số dân thế giới sẽ đạt 9 tỉ người vào năm 2037.

Câu 4: Nhận định nào sau đây đúng với tình hình gia tăng dân số thế giới hiện nay?

- A. Tốc độ gia tăng dân số chậm, quy mô dân số thế giới khá ổn định.
- B. Gia tăng tự nhiên tăng nhanh, quy mô dân số thế giới ngày càng lớn.
- C. Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô dân số thế giới ngày càng giảm.
- D. Tốc độ gia tăng dân số chậm hơn, quy mô dân số thế giới ngày càng lớn.

Câu 5: Tổng số giữa tỉ suất tăng dân số tự nhiên và tỉ suất tăng dân số cơ học là

- A. quy mô dân số.
- B. cơ cấu dân số.
- C. gia tăng dân số thực tế.
- D. tình hình tăng dân số.

Câu 6: Ý nào sau đây **không** đúng với gia tăng dân số thực tế?

- A. Trong từng quốc gia, gia tăng dân số thực tế chỉ phụ thuộc vào gia tăng cơ học.
- B. Châu Phi là châu lục có tỉ lệ gia tăng dân số thực tế cao nhất thế giới.
- C. Gia tăng dân số thực tế của thế giới có xu hướng giảm từ năm 1950 đến nay.
- D. Trên quy mô thế giới, gia tăng dân số thực tế phụ thuộc vào gia tăng dân số tự nhiên.

Câu 7: Tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm được gọi là

- A. gia tăng cơ học.
- B. tỉ suất tử thô.
- C. gia tăng tự nhiên.
- D. tỉ suất sinh thô.

Câu 8: Tỉ suất tăng dân số tự nhiên được xác định bởi

- A. hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- B. tổng số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- C. tổng số giữa tỉ suất sinh thô và gia tăng cơ học.
- D. hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và gia tăng cơ học.

Câu 9: Hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư được gọi là

- A. gia tăng dân số tự nhiên.
- B. gia tăng dân số thực tế.
- C. gia tăng dân số cơ học.
- D. quy mô dân số.

Câu 10: Nhân tố nào sau đây có vai trò quan trọng tác động đến gia tăng dân số?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Điều kiện sống.
- C. Cơ sở hạ tầng.
- D. Chính sách dân số.

BÀI 21: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1: Đô thị hoá **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. Tăng số lượng và quy mô đô thị.
- B. Dân cư tập trung đông trong các thành phố.
- C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- D. Tăng tỷ lệ các làng, xã.

Câu 2: Tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ đô thị hoá là

- A. Cơ sở hạ tầng.
- B. Tỉ lệ dân thành thị.
- C. Lối sống thành thị.
- D. Số lượng đô thị.

Câu 3: Yếu tố nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

- A. Khoa học kĩ thuật.
- B. Điều kiện của tự nhiên.
- C. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- D. Tính chất của nền kinh tế.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế xã hội đến sự phân bố dân cư?

- A. Những khu vực khai thác lâu đời có dân cư tập trung đông đúc hơn.
- B. Sự chuyển cư với quy mô lớn tác động nhiều tới sự phân bố dân cư.
- C. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất nền kinh tế có tính quyết định.
- D. Quá trình công nghiệp hoá không có tác động đến phân bố dân cư.

Câu 5: Dân cư thường tập trung đông ở đồng bằng là do

- A. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- B. có nhiều tài nguyên khoáng sản.
- C. thuận lợi cho giao thông, cư trú.
- D. khí hậu ôn hoà, mát mẻ.

Câu 6: Yếu tố nào sau đây quyết định đến quá trình đô thị hoá?

- A. Quá trình công nghiệp hoá.
- B. Trình độ phát triển kinh tế.
- C. Đường lối và hệ thống chính sách.
- D. Khoa học công nghệ.

Câu 7: Vị trí địa lí **không** có ảnh hưởng đến đô thị hoá về mặt nào sau đây?

- A. Lịch sử hình thành và phát triển.
- B. Tính chất đô thị.
- C. Lối sống đô thị.
- D. Kiến trúc đô thị.

Câu 8: Đô thị hoá **không** có tác động tích cực nào sau đây?

- A. Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Cải thiện cơ sở hạ tầng.
- D. Nâng cao chất lượng y tế.

Câu 9: Đô thị hoá **không** có tác động tiêu cực nào sau đây?

- A. Cơ sở hạ tầng bị quá tải.
- B. giảm sự hoá giàu nghèo giữa các vùng.
- C. Tạo sức ép lên vấn đề việc làm.
- D. Khó khăn trong quản lý hành chính.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tác động của đô thị hoá đến môi trường?

- A. Mở rộng không gian đô thị.
- B. Thay đổi địa hình bề mặt.
- C. Tăng sự đa dạng sinh học.
- D. Hình thành môi trường hiện đại.

BÀI 24: CƠ CẤU KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Câu 1: Cơ cấu kinh tế là tập hợp

- A. các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.
- B. các khu vực kinh tế và trung tâm kinh tế trên một vùng lãnh thổ nhất định hợp thành.
- C. các cơ quan, tổ chức kinh tế có vai trò lãnh đạo, chi phối sự phát triển của đất nước.
- D. các thành phần, hình thức tổ chức kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ nhau hợp thành.

Câu 2: Nhận định nào sau đây *không* đúng về cơ cấu kinh tế?

- A. Tập hợp các bộ phận hợp thành.
- B. Các bộ phận có quan hệ hữu cơ ổn định.
- C. Tập hợp các ngành hình thành nền kinh tế.
- D. Tập hợp các thành phần hợp thành.

Câu 3: Cơ cấu nền kinh tế bao gồm có

- A. cơ cấu lao động, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế.
- B. cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
- C. cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.
- D. cơ cấu kinh tế trong nước, cơ cấu kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4: Cơ cấu nền kinh tế **không** bao gồm các bộ phận nào dưới đây?

- A. Toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.
- B. Khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển và đặc khu kinh tế.
- C. Nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
- D. Khu vực kinh tế trong nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 5: Ý nào **không** thuộc cơ cấu nền kinh tế?

- A. Cơ cấu ngành kinh tế.
- B. Cơ cấu thành phần kinh tế.
- C. Cơ cấu lãnh thổ.
- D. Cơ cấu kinh tế - xã hội.

Câu 6: Cơ cấu ngành phản ánh đặc điểm nào sau đây?

- A. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- B. Quan hệ hợp tác, phân bố thành phần kinh tế.
- C. Chế độ sở hữu kinh tế và quan hệ hợp tác.
- D. Phân bố sản xuất và chế độ sở hữu kinh tế.

Câu 7: Cơ cấu kinh tế nào sau đây phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển lực lượng sản xuất?

- A. Thành phần kinh tế.
- B. Trung tâm kinh tế.
- C. Ngành kinh tế.
- D. Lãnh thổ.

Câu 8: Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên

- A. tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế.
- B. quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
- C. trình độ phân công lao động xã hội.
- D. cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Câu 9: Các thành phần kinh tế có tác động

- A. vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.
- B. vừa tạo động lực, vừa tạo cơ sở bình ổn cho sự phát triển kinh tế.
- C. vừa thúc đẩy, vừa kìm hãm nhau trên thị trường kinh tế trong nước.
- D. vừa tác động trực tiếp, vừa tác động gián tiếp đến hoạt động kinh tế.

Câu 10: Cơ cấu kinh tế phân theo lãnh thổ là kết quả của

- A. sự phân bố tài nguyên theo lãnh thổ.
- B. khả năng thu hút vốn đầu tư theo lãnh thổ.
- C. sự phân hóa khí hậu, nguồn nước theo lãnh thổ.
- D. quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.

BÀI 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?

- A. Đối tượng là cây trồng, vật nuôi. B. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.
C. Sản xuất không có tính mùa vụ. D. Phụ thuộc điều kiện tự nhiên.

Câu 2: Để khắc phục hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cần

- A. đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
B. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.
C. đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.
D. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiên.

Câu 3: Điều **không** phải là giải pháp để khắc phục tính mùa vụ trong nông nghiệp?

- A. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí. B. Đẩy mạnh cơ giới hoá, hóa học hóa.
C. Tiến hành đa dạng hoá sản xuất. D. Phát triển hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây là quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp?

- A. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu. B. Đối tượng là cây trồng và vật nuôi.
C. Sản xuất thường có tính mùa vụ. D. Chịu tác động của điều kiện tự nhiên.

Câu 5: Điều **không** phải là vai trò của sản xuất nông nghiệp?

- A. cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản. B. cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.
C. sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu. D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

Câu 6: Cơ cấu sản xuất, mùa vụ chịu tác động của nhân tố nào sau đây?

- A. Địa hình. B. Khí hậu. C. Đất đai. D. Sinh vật.

Câu 8: Năng suất cây trồng phụ thuộc chủ yếu vào nhân tố nào sau đây?

- A. Quỹ đất trồng. B. Chế độ nhiệt. C. Chất lượng đất. D. Nguồn nước tưới.

Câu 9: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nông sản?

- A. Dân cư. B. Nguồn lao động. C. Điều kiện tự nhiên. D. Khoa học - Công nghệ.

Câu 10: Cơ sở vật chất - kĩ thuật ảnh hưởng đến

- A. quy mô, hiệu quả sản xuất và thúc đẩy sản xuất hàng hóa.
B. sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất nông nghiệp.
C. điều tiết sản xuất và ảnh hưởng đến tính chuyên môn hóa.
D. năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

BÀI 29: CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành hai nhóm chính nào sau đây?

- A. Công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. B. Công nghiệp điện lực và công nghiệp thực phẩm.
C. Công nghiệp cơ khí và công nghiệp luyện kim. D. Công nghiệp hóa chất và công nghiệp dệt may.

Câu 2: Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, ngành công nghiệp được chia thành

- A. công nghiệp khai thác quặng kim loại và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.
- C. công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.
- D. công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 3: Ở nước ta, theo tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành mấy nhóm chính?

- A. Hai.
- B. Ba.
- C. Bốn.
- D. Năm.

Câu 4: Ngành công nghiệp **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc.
- B. Có sự chuyên môn hóa, hợp tác hóa.
- C. Không chú trọng đến bảo vệ môi trường.
- D. Là ngành tiêu thụ nguyên nhiên liệu lớn.

Câu 5: Ngành công nghiệp có đặc điểm nào sau đây?

- A. Sản xuất công nghiệp gắn với đất trồng.
- B. Chịu tác động của cách mạng công nghiệp.
- C. Không chú trọng đến bảo vệ môi trường.
- D. Là ngành ít tiêu thụ nguyên nhiên liệu.

Câu 6: Nhận định nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

- A. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
- B. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Cung cấp lượng hàng tiêu dùng đa dạng.
- D. Cung cấp lương thực cho người dân.

Câu 7: Ngành công nghiệp có vai trò nào sau đây?

- A. Chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu GDP.
- B. Cung cấp nguyên liệu cho nông nghiệp.
- C. Giải quyết việc làm cho người lao động.
- D. Là ngành quan trọng trong nông nghiệp.

Câu 8: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới sự lựa chọn và phân bố cơ sở sản xuất công nghiệp?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Nguồn lao động.
- C. Cơ sở hạ tầng.
- D. Thị trường tiêu thụ.

Câu 9: Nhân tố nào sau đây giữ vai trò quyết định tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Điều kiện kinh tế - xã hội.
- C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật.
- D. Điều kiện tự nhiên.

Câu 10: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới cơ cấu, quy mô phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

- A. Nguồn lao động, thị trường tiêu thụ.
- B. Sự tiến bộ của khoa học, công nghệ.
- C. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật.
- D. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.

BÀI 33: CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ

Câu 1: Dịch vụ được chia thành ba nhóm chính nào sau đây?

- A. Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.
- B. Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ xã hội.
- C. Dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ du lịch, dịch vụ kinh doanh.
- D. Dịch vụ bất động sản, dịch vụ du lịch, dịch vụ tiêu dùng.

Câu 2: Ngành nào sau đây thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

- A. Bán buôn, bán lẻ.
- B. Giao thông vận tải.
- C. Thể dục thể thao.
- D. vệ sinh môi trường.

Câu 3: Ngành nào sau đây **không** thuộc nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng?

- A. Bảo hiểm. B. Du lịch. C. Y tế. D. Giáo dục.

Câu 4: Ngành nào sau đây thuộc nhóm ngành dịch vụ công?

- A. Giao thông vận tải. B. Bru chính viễn thông. C. Tài chính ngân hàng. D. Hoạt động đoàn thể.

Câu 5: Nhận định nào sau đây **không** phải đặc điểm của ngành dịch vụ?

- A. Có cơ cấu ngành đa dạng thay đổi nhanh về quy mô.
B. Ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học - công nghệ.
C. Có sự liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác.
D. Trực tiếp tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội.

Câu 6: Ý nào sau đây thể hiện vai trò của ngành dịch vụ?

- A. Giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
B. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến.
C. Nâng cao đời sống văn hóa, văn minh cho người dân.
D. Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.

Câu 7: Đối với đời sống xã hội, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
B. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
C. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.
D. Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Câu 8: Nhân tố nào sau đây là tiền đề vật chất cho sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

- A. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. B. Cơ cấu dân số và trình độ phát triển kinh tế.
C. Phân bố dân cư và sự phát triển cơ sở hạ tầng. D. Cơ sở hạ tầng và tiến bộ khoa học – công nghệ.

Câu 9: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm phân bố, sự liên kết phát triển, sự hội nhập quốc tế của ngành dịch vụ?

- A. Vị trí địa lí. B. Điều kiện tự nhiên.
C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Điều kiện kinh tế - xã hội.

Câu 10: Trong các nhân tố về điều kiện kinh tế - xã hội, nhân tố nào sau đây mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố của ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Chính sách phát triển kinh tế.
C. Sự phát triển cơ sở hạ tầng. D. Tiến bộ khoa học - công nghệ.